

Tây Ninh, ngày tháng 4 năm 2025

Số : / BC-CCTK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
Tháng 4 năm 2025

Tháng 4 năm 2025, hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục xu hướng phát triển tích cực, đạt được nhiều kết quả tốt tạo đà tiệm cận mục tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2025.

Sản xuất nông nghiệp, diễn tiến thời tiết thuận lợi cho thu hoạch vụ Đông xuân và gieo trồng vụ Hè thu, tiến độ đạt kế hoạch. Chăn nuôi không có dịch bệnh lớn xảy ra, các dự án chăn nuôi triển khai đầu tư đảm bảo an toàn sinh học, nhất là đàn gà và đàn heo duy trì phát triển tích cực

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này giảm nhẹ so với tháng trước, chủ yếu do có một số ngày nghỉ Lễ trong tháng, thời gian hoạt động của doanh nghiệp ít hơn, tuy vậy 04 tháng đầu năm chỉ số sản xuất công nghiệp tăng khá (+15,47%). Hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải phát triển khá mạnh, tỉnh đã và đang triển khai nhiều giải pháp để thúc đẩy các hoạt động kinh doanh, du lịch và phát triển thương mại dịch vụ. Kết quả cụ thể một số lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Cây lúa: Kết thúc gieo trồng vụ Đông xuân, ước đạt 47.643,82 ha, so cùng kỳ giảm 1,21% (-581,70 ha). Thời tiết từ đầu vụ thuận lợi đối với cây lúa, tuy nhiên giá lúa có xu hướng giảm so cùng kỳ khiến nhiều diện tích chuyển sang các loại cây trồng mới. Tiến độ thu hoạch vụ Đông xuân ước đạt 44.289,82 ha, so cùng kỳ tăng 1,56% (+679,30 ha), thời tiết thuận lợi, người dân đẩy nhanh tiến độ thu hoạch để chuẩn bị vụ mùa tiếp theo.

Vụ lúa Hè thu đã bắt đầu xuống giống với diện tích ước đạt 2.340,62 ha, tăng 0,64% so với cùng kỳ, do vụ Đông xuân thu hoạch nhanh, giải phóng đất kịp thời, giúp tiến độ gieo trồng sớm hơn cùng kỳ.

Một số cây hằng năm khác:

Cây ngô (bắp) ước đạt 3.934,4 ha, tăng 23,94% (+759,92 ha) so cùng kỳ, Thời tiết thuận lợi, trong vụ một số diện tích không bị ngập trong thời gian xuống giống, khiến diện tích ngô (bắp) tăng.

Cây đậu phộng ước đạt 1.894 ha, so với cùng kỳ giảm 19,13% (-448,10 ha). Diện tích cây đậu phộng ngày càng giảm, ít người trồng vì hiệu quả kinh tế không cạnh tranh được với các loại cây trồng khác, tốn nhiều công chăm sóc.

Cây rau các loại đã xuống giống được 9.912 ha, so với cùng kỳ giảm 3,65% (-376 ha). Sau dịp Tết Nguyên đán nhu cầu tiêu thụ rau các loại giảm lại nên tiến độ xuống giống các loại rau cũng giảm mạnh thời gian đầu năm. Tuy thời gian gần đây nhu cầu hồi phục, nhưng tốc độ xuống giống đến tháng 4 vẫn giảm so cùng kỳ.

Diện tích mía tháng 4 ước thực hiện 465 ha, tăng 15,10% so cùng kỳ (+61,0 ha), để đảm bảo nguồn nguyên liệu sản xuất, công ty TTC AgriS đã có những chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân đầu tư phát triển diện tích, sản lượng canh tác.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (ha)	So cùng kỳ (%)
1. DT gieo trồng 1 số cây hàng năm:			
Cây Lúa	50.551	49.984	98,88
Cây lúa vụ Đông xuân 2024-2025	48.226	47.664	98,79
Cây lúa vụ Hè thu	2.326	2.341	100,64
Diện tích gieo trồng 1 số cây trồng khác:			
- Ngô	3.174	3.934	123,94
- Mía	404	465	115,10
- Đậu phộng (lạc)	2.342	1.894	80,87
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	10.287	9.912	96,35

b) Chăn nuôi:

Từ đầu năm đến nay diễn ra nhiều dịp lễ, Tết, nhu cầu tăng cao, do có sự chuẩn bị từ trước nên việc cung ứng các sản phẩm chăn nuôi phục vụ khách du lịch trong các dịp lễ, hội đầu năm luôn được đảm bảo. Giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu trong tháng vẫn ổn định, không tăng/giảm đột biến so với tháng trước; cụ thể: heo hơi giảm nhẹ; giá trâu, bò dù có tăng nhẹ nhưng vẫn đang ở mức thấp. Cụ thể tình hình chăn nuôi và tiêu thụ sản phẩm trong tháng về số lượng như sau:

Đàn trâu hiện có 8.768 con (-0,87%) so cùng kỳ. Đàn bò đang ổn định, ước tính số con hiện có 97.273 con, tăng 0,02%. Hiện nay giá trâu, bò hơi vẫn ở mức thấp, tiêu thụ cũng gặp nhiều khó khăn, do đó dự báo đàn bò chỉ duy trì.

Đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ): ước tính số con hiện có 531.968 con, tăng 49,78% (+176.806 con) so cùng kỳ, và tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do giá lợn tăng, một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành quy mô lớn bắt đầu hoạt động (đặc biệt trong đó có doanh nghiệp quy mô 20.000 con), một số dự án cũng đang được triển khai thực hiện nên dự báo đàn lợn sẽ tiếp tục phát triển.

Chăn nuôi gia cầm vẫn phát triển, tập trung ở đàn gà; số lượng đàn gia cầm ước 12.549 nghìn con, tăng 6,76% (+794 nghìn con) so cùng kỳ. Riêng đàn gà ước 12.165 nghìn con, tăng 7,66% (+865 nghìn con) so cùng kỳ. Mặc dù thời gian gần đây một số gà đẻ trứng của doanh nghiệp đang thanh lý nhưng cũng có tăng năng lực mới với quy mô lớn so với cùng kỳ, ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, do đó đàn gà vẫn tăng khá so với cùng kỳ.

Tình hình dịch bệnh: Trong tháng, không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm. Mạng lưới thú y cơ sở tổ chức tiêm phòng bổ sung trên đàn gia súc, gia cầm mới phát sinh hoặc nuôi mới để đảm bảo sức khỏe đàn vật nuôi. Kết quả tiêm được 7.870 liều vắc xin các loại. Trong tháng, giám sát thực hiện tiêu độc sát trùng phòng chống dịch bệnh tại các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm 1.502.310 m², cơ sở giết mổ 65.640 m², phương tiện vận chuyển 1.663 xe ô tô và 315 xe khác.

1.2 Lâm nghiệp:

Triển khai thực hiện kế hoạch trồng rừng cả năm 80,43 ha, duy trì chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh 1.146,9 ha, hiện nay các Ban quản lý rừng đã tiến hành rà soát lại quỹ đất tuyên truyền, vận động người dân tham gia trồng và chăm sóc rừng trồng.

Công tác quản lý rừng: Tổng diện tích đất quy hoạch ba loại rừng được điều chỉnh là 73.272,53 ha; Hiện nay, là thời gian cao điểm mùa khô năm 2024 - 2025, các đơn vị tập trung thực hiện công tác PCCR và chống phá rừng, chưa thực hiện khai thác tỉa thưa cây phụ trợ.

Triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên năm 2025 với khối lượng bảo vệ Bảo vệ 66.767,44 ha rừng hiện có, trong đó: rừng tự nhiên: 46.608,32 ha, rừng trồng 20.159,12 ha; và tiếp tục thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 215,2 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các cá nhân, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng.

Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện đến tháng 4 đạt 18.376 m³, tăng 1,26% (+229 m³) so với cùng; sản lượng gỗ khai thác trong kỳ tăng so với cùng kỳ do diện tích khai thác, tỉa thưa trong các hộ tăng.

2. Sản xuất công nghiệp:

Tháng 4/2025, thời gian hoạt động của các doanh nghiệp ít hơn tháng trước, do có nhiều ngày nghỉ lễ (Giỗ Tổ Hùng Vương, Lễ 30/4 và 01/5) nên chỉ số sản xuất ngành công nghiệp giảm 1,52% so tháng trước, tuy nhiên, do nhu cầu thị trường nên mức tăng, giảm giữa các ngành có sự đan xen, cụ thể:

Các ngành có chỉ số sản xuất giảm mạnh, gồm: : sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 34,74%; sản xuất, chế biến thực phẩm giảm 20,33% (trong đó: chế biến và bảo quản rau quả giảm 6,5% chủ yếu là hạt điều giảm do ảnh hưởng kinh tế toàn cầu suy thoái, diễn biến khí hậu thay đổi...); sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột giảm 18,77%; sản xuất đường giảm 42,3% do sắp kết thúc niên vụ mía 2024-2025, nhà máy dự kiến kết thúc vụ sớm hơn, dự kiến đến cuối tháng 4, cùng kỳ đến 17/5/2024); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 13,97%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy giảm 6,02%...

+ Bên cạnh nhóm ngành giảm, cũng có một số ngành lại tăng so tháng trước như: khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 16,19%; sản xuất kim loại tăng 4,49%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 3,72% do nhu cầu về xử lý nước thải của các nhà máy ngày càng nhiều; công nghiệp dệt tăng 3,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 1,33%...

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 4/2025 so với tháng 3/2025	BQ 4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ
Tổng số	98,48	115,47
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	99,25	110,69
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,54	115,90
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	95,40	102,77
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải, nước thải...	102,32	118,66
Một số ngành công nghiệp cấp II chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	79,67	112,80
2. Dệt	103,33	120,70
3. Sản xuất trang phục	99,81	118,12
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	98,38	115,12
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	93,98	111,47
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	101,33	110,46
8. SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,32	101,96
9. Sản xuất và phân phối điện	95,40	102,77
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116,19	104,76

Lũy kế 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 15,47% so cùng kỳ, mức tăng cũng cao hơn cùng thời điểm này năm trước¹, trong đó:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ tăng 10,69%;

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,9% tập trung ở các ngành: công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng cao nhất (+29,84%); sản xuất thiết bị điện tăng 29,3%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 26,61%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 26,26%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 24,43%; công nghiệp dệt tăng 20,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 19,03%; sản xuất trang phục tăng 18,12%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 16,44%; sản xuất da và các sản

¹04 tháng 2024 (+13,50%).

phẩm liên quan tăng 15,12%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 12,8% (trong đó sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột và sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng, tương ứng tăng 18,59% và 23,15%).

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 2,77% chủ yếu điện thương phẩm tăng vì nắng nóng kéo dài cùng với sản xuất của doanh nghiệp tăng nên nhu cầu sử dụng điện cho tiêu dùng và cho sản xuất đều tăng. Trong nhóm này, điện thương phẩm tăng cao nhất (+8,12%); điện mặt trời tăng nhẹ (+0,02%) mặc dù điều kiện thời tiết thuận lợi nhưng bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào thời gian thấp điểm nên luôn có sự chênh lệch sản lượng so với dự kiến; điện sản xuất (điện bã mía) giảm 9,72%, do Nhà máy đường chưa đàm phán xong giá điện với EVN nên chưa sản xuất hết công suất.

+ Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 18,66% so cùng kỳ, trong đó: khai thác, xử lý, cung cấp nước tăng 4,76%; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng 44,2%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 11,18%.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu: trong 4 tháng, nhiều sản phẩm gia tăng sản lượng, cũng có số ít sản phẩm chỉ duy trì hoặc giảm sản lượng so cùng kỳ như: Giấy các loại ước đạt 28.363 nghìn đôi tăng (+14,62%); Quần áo các loại 77.768 nghìn cái tăng (+11,33%); điện thương phẩm 2.268 triệu Kw tăng (+8,12%); Điện sản xuất 666 triệu Kw giảm (-0,80); Clanke Poolan 356.877 tấn tăng (+6,49%); nước máy sản xuất 4.676 nghìn m³ tăng(+4,84%); vữa, ruột xe các loại 34.871 nghìn cái tăng (+13,49%); Đường các loại 140.402 tấn tăng (+38,47%); Xi măng 355.774 tấn tăng (+1,96%); Gạch các loại 235.689 nghìn viên tăng (+1,96%); Bột mì 516.366 tấn (+12,39%) so cùng kỳ....

3. Vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý, thực hiện tháng 4/2025 ước đạt 333,69 tỷ đồng, tăng 12,80% so tháng trước. Trong đó, phần lớn từ ngân sách nhà nước cấp tỉnh với 285,73 tỷ đồng tăng (+12,87%), còn ngân sách cấp huyện chỉ đạt 47,95 tỷ đồng cũng tăng (+12,40%), do các Ban quản lý dự án/chủ đầu tư đang bám sát tiến độ thi công các công trình theo kế hoạch đề ra, đảm bảo đúng thời gian hợp đồng đã ký.

Cụ thể một số công trình có khối lượng lớn, như: Đường liên kết nối vùng N8-787B-789 đạt 16.000 triệu đồng, tăng 28% so tháng trước; cải tạo công viên Xuân Hồng phục vụ sinh hoạt cộng đồng 10.600 triệu đồng, tăng 47,26% so tháng trước; đường Trường Chinh (đoạn từ 781 đến đường 30/4) 19.000 triệu đồng, tăng 6,32% so tháng trước...

Cộng dồn 4 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 1.165,88 tỷ đồng, đạt 19,37% kế hoạch năm, tăng 19,48% so cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 1.006,4 tỷ đồng bằng 19,51% kế hoạch và tăng 18,47% so cùng kỳ ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 159,48 tỷ đồng bằng 18,56% dự toán năm và tăng 26,25% so cùng kỳ.

4. Giao thông vận tải:

Hoạt động vận tải, kho bãi tháng 4/2025 trên địa bàn tỉnh hạ nhiệt so với tháng trước, vận tải hành khách bằng cáp treo giảm làm cho doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải giảm 11,70% so tháng trước, cụ thể như sau:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 04/2025, ước đạt 557,15 tỷ đồng, giảm 11,7% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 276,31 tỷ đồng, giảm 21,59%; vận tải hàng hóa đạt 262,85 tỷ đồng, tăng 0,86% so với tháng trước. Cộng dồn 04 tháng đầu năm doanh thu đạt 2.628,18 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 10,32%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.510,47 tỷ đồng tăng 9,89%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 1.046,16 tỷ đồng cũng tăng 11,08% và doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 63,01 tỷ đồng tăng 9,67% so với 04 tháng năm 2024.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 04/2025 ước tính đạt 3.857 nghìn lượt khách, giảm 9,94% và luân chuyển 171.412 nghìn lượt khách.km, tăng 0,15% so tháng trước. Cộng dồn 4 tháng đầu năm, vận tải hành khách đạt 18.038 nghìn lượt khách, tăng 10,83% và luân chuyển được 712.959 nghìn lượt khách.km, cũng tăng 9,53% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 04/2025 ước tính đạt khối lượng 1.885 nghìn tấn, tăng 1,44% và luân chuyển được 143.931 nghìn tấn.km, cũng tăng 1,94% so tháng trước. Cộng dồn 4 tháng đầu năm, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 7.470 nghìn tấn, tăng 11,95% và luân chuyển được 568.623 nghìn tấn.km, cũng tăng 12,28% so với cùng kỳ năm trước.

5. Thương mại hàng hoá và dịch tiêu dùng:

Tháng 4/2025, doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tiếp tục tăng nhẹ so với tháng trước (+0,59%) do có dịp nghỉ lễ kéo dài - đây là kỳ nghỉ dài thứ hai trong năm sau Tết Nguyên Đán, các hệ thống phân phối, siêu thị, cửa hàng và chợ truyền thống trên địa bàn tỉnh đã tăng lượng hàng hóa, đồng thời triển khai các chương trình khuyến mãi phục vụ nhu cầu tiêu dùng.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hoá trên địa bàn tỉnh tháng 04/2025 ước đạt 8.669,6 tỷ đồng, tăng 0,52% so với tháng trước, tăng 14,16 % so tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước 09/12 nhóm ngành hàng tăng: Lương thực, thực phẩm (+0,83%), Hàng may mặc (+0,19%), Gỗ và vật liệu xây dựng (+0,73%), Ngành ô tô (+2,62%), Hàng hóa khác ước (+1,16%) ... Ba nhóm có doanh thu giảm: Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (-0,2%); Vật phẩm, văn hóa, giáo dục (-0,52%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (-0,05%).

Cộng dồn 04 tháng đầu năm, doanh thu bán lẻ hàng hoá ước đạt 34.578 tỷ, tăng 12,84% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, Nhóm ngành hàng tăng cao hơn mức tăng bình quân chung, gồm: gỗ và vật liệu xây dựng tăng 13,07%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 41,65%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 14,99%; xăng, dầu các loại tăng 15,23%; nhiên liệu khác trừ xăng dầu tăng 21,48% và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 18,29%...

Nhóm ngành hàng tăng thấp hơn mức tăng bình quân chung, gồm: lương thực, thực phẩm tăng 11,36%; hàng may mặc tăng 9,48%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 10,28%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 6,72%; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 11,31%...

b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 4/2025 ước đạt 2.315,6 tỷ đồng, tăng 0,87% so tháng trước, trong đó:

Hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 38 tỷ đồng, tăng 1,68% so tháng trước và tăng 17,63% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo đạt 150,7 tỷ cũng tăng 17,63% so cùng kỳ.

Hoạt động dịch vụ ăn uống tháng này ước đạt 1.335,7 tỷ đồng, tăng 1,33% so tháng trước và tăng 13,89% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm, doanh thu dịch vụ ăn uống 4 tháng, ước đạt 5.317,7 tỷ đồng, tăng 14,37% so cùng kỳ.

Hoạt động dịch vụ lữ hành trong tháng doanh thu ước đạt 1.917 triệu đồng, tăng 3,65% so với tháng trước. Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo, doanh thu lữ hành ước đạt 7.442 tr.đồng, tăng 20,48% so cùng kỳ.

Các hoạt động dịch vụ khác, ước tháng 4 đạt doanh thu 939,79 tỷ đồng, tăng 0,18% so tháng trước, chủ yếu là do hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí ước đạt 485,96 tỷ đồng, tăng 0,15% so với tháng trước; Lũy kế 04 tháng doanh thu dịch vụ khác đạt 3.914,7 tỷ, tăng 10,73% so cùng kỳ năm trước.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Tháng 4/2025, giá cả các loại hàng hóa có tương đối ổn định không xảy ra tình trạng tăng giá đột biến do nguồn cung được bảo đảm, trong tháng trên địa bàn tỉnh tổ chức Hội chợ Công nghiệp thương mại, sản phẩm OCOP và đặc sản vùng miền tỉnh Tây Ninh năm 2025 với quy mô dự kiến 150 gian hàng đáp ứng được nhu cầu mua sắm của người dân.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 04/2025 tăng nhẹ (+0,16%) so với tháng trước do Giá điện sinh hoạt, giá thịt heo và giá sữa các loại tăng là những nguyên nhân chính; tăng 0,78% so với tháng cùng kỳ; và so bình quân cùng kỳ, CPI 4 tháng đầu năm tăng 0,74%.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính, chỉ có 01 nhóm giảm là nhóm giao thông (-0,97%); các nhóm còn lại đều tăng và giữ giá, tăng cao nhất là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+1,10%).

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,3%), trong đó nhóm lương thực tăng 0,14%, chủ yếu tăng do nhóm gạo tăng 0,18%, do nhu cầu thị trường xuất khẩu, hiện nay trên thị trường châu Á, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam và các quốc gia khác đồng loạt tăng giá trở lại sau thời gian bình ổn giá; nhóm thực phẩm tăng 0,46% (Giá thịt gia súc tăng 0,13%, thịt gia cầm tăng 0,27%, thủy sản tươi sống tăng 0,44%)....

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+1,1%), trong đó giá điện sinh hoạt tăng 4,43%, chủ yếu do thời tiết nắng nóng người dân sử dụng điện nhiều hơn ...

Nhóm giao thông giảm (-0,97%) trong đó giá nhiên liệu giảm 2,58% gồm có giá xăng giảm 2,83% và Dầu diesel giảm 3,32%.

Chỉ số giá vàng (+8,52%): Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Chỉ số giá vàng tháng 4/2025 tăng (+10,53%) so với tháng trước; Bình quân 04 tháng đầu năm tăng khá cao (+38,70%) so với cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ (+1,17%): Do ảnh hưởng của thị trường thế giới, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2025 tăng 0,85% so với tháng trước. Bình quân 04 tháng đầu năm tăng 3,52% so với cùng kỳ.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn, tháng 4/2025, ước đạt 1.223 tỷ đồng, cộng dồn 4 tháng ước đạt 5.449,9 tỷ đồng, đạt 41,42% dự toán năm, tăng 17,03% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 4.670,6 tỷ đồng, đạt 40,76% dự toán, tăng 14,97% so cùng kỳ năm trước; thu từ thuế xuất nhập khẩu đạt 779,27 tỷ đồng bằng 45,84% dự toán năm và tăng 31,03% so cùng kỳ.

Một số khoản thu nội địa tăng khá so cùng kỳ như: thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 1.180,39 tỷ đồng bằng 58,15% dự toán và tăng 40,38% so cùng kỳ; Thu từ khu vực ngoài NN đạt 1.053,38 tỷ bằng 46,73% dự toán, và tăng (+13,89%); Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 984,32 tỷ bằng 44,95% dự toán và tăng 3,70% so cùng kỳ. Bên cạnh đó, cũng có một số khoản thu giảm so cùng kỳ, như: Thuế sử dụng đất NN (-20,11%); Thu tiền thuê đất (-11,46%); Thu tiền sử dụng đất (-5,73%)....

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2025 (tỷ đồng)		% thực hiện 4 tháng năm 2025 so với	
	Dự toán	Ước TH 4 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2024
Tổng thu	13.158	5.449,9	41,42	117,03
I.Thu nội địa	11.458	4.670,6	40,76	114,97
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	364	122,0	33,52	105,84
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	2.030	1.180,3	58,15	140,38
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.254	1.053,3	46,73	113,89
4. Hoạt động xổ số	2.190	984,9	44,95	103,01
II. Thu từ hoạt động XNK	1.700	779,2	45,84	131,03

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 4/2025 ước đạt 859,6 tỷ đồng, nâng mức chi lũy kế 4 tháng đầu năm là 3.805 tỷ đồng, đạt 29,09% dự toán và tăng 11,65% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên với 2.100,54 tỷ đồng, đạt 25,85% dự toán và tăng 24,55%; chi đầu tư phát triển 1.387,26 tỷ đồng, đạt 33,85% so dự toán và tăng 16,86% so với 4 tháng năm 2025; chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 311,71 tỷ đồng bằng 51,62 dự toán, giảm 41,08% so cùng kỳ.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2025 (tỷ đồng)		% thực hiện 4 tháng năm 2025 so với	
	Dự toán	Ước TH 4 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2024
Tổng chi	13.082	3.805	29,09	111,65
I. Chi cân đối NSDP	12.478	3.493	28,0	121,34
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	4.097	1.387	33,85	116,86
2. Chi thường xuyên	8.126	2.100,5	25,85	124,55
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	800,9	80,7	10,08	90,91
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	3.552	941,8	26,51	126,28
+ Sự nghiệp y tế	750,2	136,8	18,25	120,55
+ Quản lý hành chính	1.557,5	489,7	31,46	137,76
II. Chi chương trình MT nhiệm vụ	603,8	311,7	51,62	58,92

8. Hoạt động ngân hàng:

Hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tháng này tiếp tục ổn định và phát triển. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh ước đến tháng 04 đạt 75.439 tỷ đồng tăng 1,69% so với cuối năm 2024 và tăng 0,91% so với tháng trước.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến tháng này ước đạt 108.234,97 tỷ đồng, tăng 1,58% so với đầu năm, và tăng 1,97% so với tháng trước. Nợ xấu chiếm tỷ lệ 2,29% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ (1,7%) tổng dư nợ của đầu năm.

9. Lĩnh vực văn hóa và xã hội :

a) Lao động, dạy nghề, giải quyết việc làm:

Trong tháng 4/2025, có 02 người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài (Hàn Quốc) theo hợp đồng lao động. Chấp thuận và cấp giấy phép lao động cho 405 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh (*cấp mới 216, cấp lại 38, gia hạn 151*).

Cũng trong tháng này có 95 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 413 người. Tiếp nhận, thẩm định cho 02 doanh nghiệp đăng ký bản nội quy lao động; 04 doanh nghiệp đăng ký thỏa ước lao động tập thể. Không xảy ra đình công, lãn công, ngừng việc tập thể.

Công tác dạy nghề: các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tiếp tục tuyển sinh được 332 người (*Sơ cấp 289 người, đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng 43 người*). Lưu lượng đang đào tạo 5.272 (*Cao đẳng 699; Trung cấp 3.966; Sơ cấp 22; đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng 585 người*).

Tư vấn, giới thiệu việc làm cho 1.384 người, thực hiện giải quyết việc làm tăng thêm trong tháng ước đạt 1.080 người, trong đó: thông qua vay vốn giải quyết việc làm, duy trì và mở rộng việc làm là 691 người, Xuất khẩu lao động là 02 người; Việc làm từ phát triển kinh tế-xã hội 387 người.

Chính sách ưu đãi người có công: Trong tháng, chi trả trợ cấp thường xuyên cho 7.151 đối tượng chính sách (ĐTCS) với số tiền 21.052 triệu đồng. Tổ chức đoàn đại biểu tham dự Lễ Kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30-4/2025) tại Thành phố Hồ Chí Minh; tổ chức thăm và tặng quà cho các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh nhân Kỷ niệm 50 năm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, gắn với Kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng Tây Ninh (30/4/1975 - 30/4/2025).

b) Hoạt động y tế:

Tình hình dịch và bệnh truyền nhiễm gây dịch:

Sốt xuất huyết: Trong tháng số ca mắc mới 149 ca tăng 24 ca (tăng 19,2%) so với tháng trước (125 ca) và tăng 106 ca (tăng 246,51%) so với cùng kỳ (43 ca). Tích lũy từ đầu năm đến nay ghi nhận 413 ca, so với cùng kỳ năm 2024 (231 ca), tăng 78,79%. Tích lũy đến hiện tại không có ca tử vong.

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong tháng là 39 ca tăng 24 ca (tăng 160%) so với tháng trước (15 ca) và tăng 24 ca (tăng 160 %) so với cùng kỳ (15 ca). Tích lũy từ đầu năm đến nay ghi nhận 67 ca. So với cùng kỳ năm 2024 (95 ca) giảm 28 ca (giảm 29,47%). Chưa ghi nhận ca tử vong.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong tháng không có ca ngộ độc, số cơ sở được kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm trong tháng là 85 cơ sở, trong đó số cơ sở đạt VSATTP là 83 cơ sở (đạt 97,65%). Số cơ sở vi phạm 02 cơ sở, phạt tiền 02 cơ sở với số tiền là 16,5 triệu đồng. Các lỗi vi phạm như: cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống mà không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; để cống rãnh thoát nước thải khu vực nhà bếp bị ứ đọng, không được che kín.

c) An toàn giao thông:

Theo báo cáo của các ngành chức năng, trong tháng 04/2025 (*Từ ngày 15/03/2025-14/04/2025*), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 20 vụ tai nạn giao thông² có 16 người bị chết và bị thương 10 người, so với tháng cùng kỳ giảm 07 vụ, số

² Tháng 3/2025 xảy ra 27 vụ, làm chết 16 người và bị thương 18 người.

người chết không tăng không giảm mà vẫn giữ nguyên (16 người), số người bị thương cũng giảm (-08 người).

Luỹ kế 04 tháng đầu năm xảy ra 93 vụ, làm chết 63 người và bị thương 45 người. So cùng kỳ năm trước (*giảm cả 03 tiêu chí*): số vụ giảm (-75 vụ) và số người bị thương giảm (-68 người), và số người chết cũng giảm (-27 người). Các nguyên nhân trong các vụ tai nạn giao thông chủ yếu vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, chuyển hướng thiếu quan sát hoặc không xin đường, đi ngược chiều, vượt đèn đỏ...

d) Hoạt động văn hoá, thể dục thể thao:

Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong tháng, triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa và các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh. Theo đó, các sở, ban ngành tỉnh; các huyện, thành phố chuẩn bị các tốt nội dung Tổ chức các hoạt động Kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, gắn với Kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng tỉnh Tây Ninh (30/4/1975-30/4/2025).

Trung tâm Văn hóa tỉnh thực hiện 03 cụm pano, 17 tấm pano, 11 tấm băng rôn, 400 tấm phướn, 350 lá cờ các loại, 07 lượt xe loa; Tuyên truyền trên mạng xã hội (facebook và Zalo) và công thông tin điện tử Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị hơn 80 tin, bài. Tổ chức Cuộc thi sáng tác tranh cổ động Kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025); Kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng Tây Ninh (30/4/1975 - 30/4/2025) và Kỷ niệm 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại (19/5/1890-19/5/2025).

Hoạt động thể thao: Tổ chức 03 giải thể thao cấp tỉnh Giải bóng bàn vô địch các nhóm tuổi câu lạc bộ tỉnh Tây Ninh, Giải Điền kinh Trẻ và Vô địch tỉnh Tây Ninh, Giải Cầu lông Vô địch các Câu lạc bộ tỉnh Tây Ninh. Tổ chức đào tạo, huấn luyện 193 vận động viên (86 VĐV tuyển, 106 VĐV trẻ, 02 VĐV năng khiếu). Cử 33 lượt HLV-VĐV tham dự 05 giải thể thao cấp quốc gia, khu vực, cụm; kết quả đạt 04 Huy chương (01 Bạc; 03 Đồng).

e) Thiệt hại do thiên tai:

Tháng này, từ ngày 16/03/2025 đến 15/4/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ thiên tai giông lốc làm 18 căn nhà bị hư hại, tốc mái, tổng giá trị thiệt hại ước tính 175 triệu đồng.

f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Theo báo cáo của ngành chức năng: *Về cháy nổ*, trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra xảy ra 03 vụ cháy, trong đó có vụ cháy tại Công ty CP thực phẩm Richy Miền Nam (đóng tại khu công nghiệp Trảng Bàng), không gây thiệt hại về người và chưa ghi nhận trường hợp bị thương, nguyên nhân vụ cháy và thiệt hại do vụ cháy gây ra vẫn đang được điều tra, làm rõ. Ước Tổng giá trị thiệt hại gây ra khoảng 139.097 triệu đồng.

Luỹ kế từ đầu năm xảy ra 04 vụ cháy, ước thiệt hại khoảng 139.097 tr.đồng, so với cùng kỳ giảm 07 vụ và giá trị thiệt hại tăng 138.993 triệu đồng.

Về vi phạm môi trường, trong kỳ báo cáo (từ 20/03/2025 đến 19/04/2025), trên địa bàn tỉnh phát hiện 01 vụ vi phạm về môi trường, vi phạm về triển khai xây dựng dự án khi chưa làm tác động môi trường, đã xử lý phạt 70,5 triệu đồng.

Lũy kế từ đầu năm, ngành chức năng đã phát hiện 09 vụ vi phạm về môi trường, đã xử lý phạt 771,5 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo của Chi cục Thống kê về tình hình Kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. UBND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/T.P;
- Chi CTK các tỉnh/TP vùng KTTĐ phía Nam;
- Đội TK các khu vực; (6b)
- Lưu BLĐ (3b);
- Lưu VT, TH.

CHI CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 4 NĂM 2025

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng Lúa vụ Đông xuân



47.644 ha

▼ 1,21%

Tình hình chăn nuôi

Đàn trâu



8.768 con

▼ 0,87%

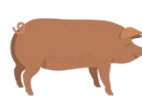
Đàn bò



97.273 con

▲ 0,02%

Đàn heo



531.968 con

▲ 49,78%

Gia cầm



12.549 ngàn con

▲ 6,76%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

▲ 15,47%



IIP CÔNG NGHIỆP

Khai khoáng

▲ 10,69%

Chế biến chế tạo

▲ 15,90%

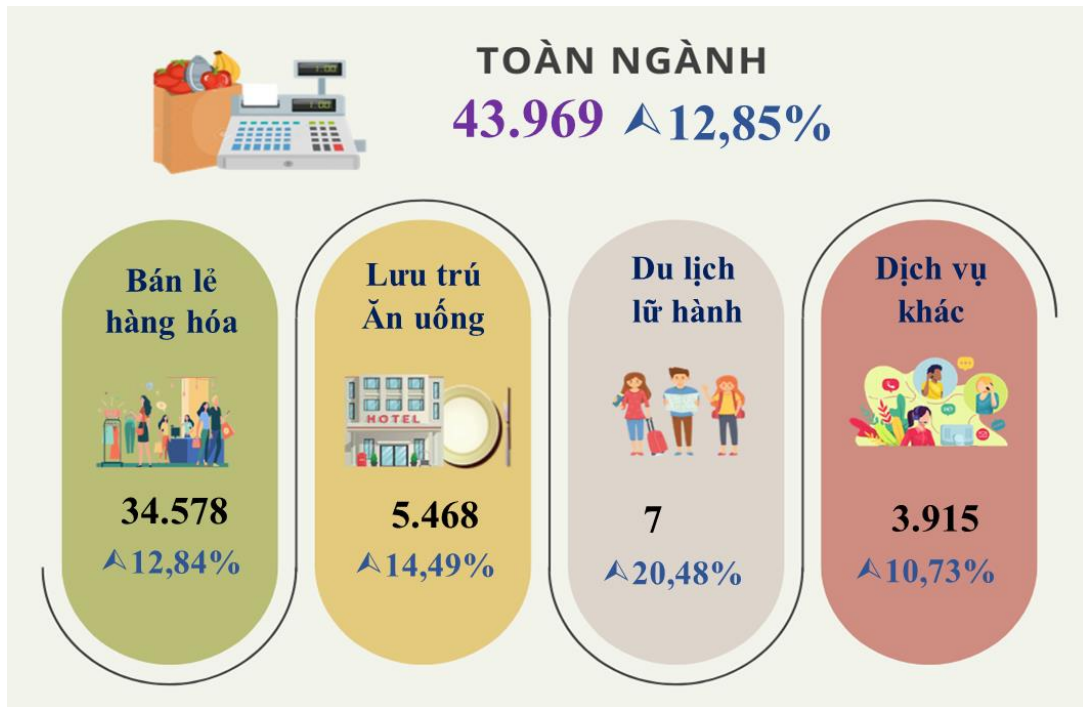
Sản xuất và phân phối điện

▲ 2,77%

Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải

▲ 18,66%

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng



GIAO THÔNG VẬN TẢI

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



Vận chuyển

18.038 Nghìn HK ▲ 10,83%

Luân chuyển

712.959 Nghìn lượt HK.km ▲ 9,53%

Doanh Thu

1.510.470 Triệu đồng ▲ 9,89%

Vận chuyển

7.470 Nghìn tấn ▲ 11,95%

Luân chuyển

568.623 Nghìn tấn.km ▲ 12,28%

Doanh Thu

1.046.163 Triệu đồng ▲ 11,08%

VẬN TẢI HÀNG HÓA



CHỈ SỐ GIÁ

+0,70%

CPI tháng 4
so với cùng kỳ

+0,78%

CPI tháng 4
so với tháng 12
năm trước

+0,16%

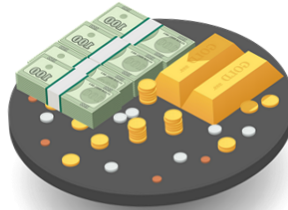
CPI tháng 4
so với tháng trước

+0,74%

CPI bình quân 4 tháng
so với cùng kỳ

**CHỈ SỐ GIÁ
ĐÔ LA MỸ**

▲ 3,52%



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

▲ 38,70%

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC – Tỷ đồng

5.450

▲ 17,03%



TỔNG THU

3.805

▲ 11,65%



TỔNG CHI

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Ha			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	50.551	49.984	98,88
Lúa đông xuân	48.226	47.644	98,79
Lúa hè thu	2.326	2.341	100,64
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Trong đó: Ngô	3.174	3.934	123,94
Khoai lang	-	-	-
Mía	404	465	115,10
Lạc	2.342	1.894	80,87
Rau, đậu các loại	10.287	9.912	96,35

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 03 năm 2025 so với tháng 03 2024	Ước tính tháng 4 2025 so với tháng 03 2025	Ước tính tháng 4 2025 so với tháng 4 2024	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	115,89	98,48	114,77	115,47
Khai khoáng	108,91	99,25	102,48	110,69
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	108,91	99,25	102,48	110,69
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,29	98,54	115,09	115,90
Sản xuất chế biến thực phẩm	117,47	79,67	128,98	112,80
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	116,55	103,33	115,51	120,70
Sản xuất trang phục	118,15	99,81	119,49	118,12
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	115,81	98,38	113,36	115,12
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	117,31	98,65	102,11	126,61
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,44	93,98	115,56	111,47
In, sao chép bản ghi các loại	100,03	96,13	104,29	98,80
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				92,85
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,35	100,31	98,28	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109,86	65,26	147,12	126,26
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116,83	101,33	118,64	110,46
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,95	99,32	93,21	101,96
Sản xuất kim loại	69,59	104,49	86,83	86,08
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,39	94,94	106,30	119,03
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	109,64	84,71	127,20	100,22
Sản xuất thiết bị điện	131,29	98,14	121,71	129,30
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	132,00	86,03	118,69	124,43
Sản xuất xe có động cơ				80,03
Sản xuất phương tiện vận tải khác	87,80	100,94	84,39	116,44
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,97	100,92	110,92	129,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	131,21	94,45	105,41	102,77
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				102,77
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105,20	95,40	108,26	102,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	115,67	102,32	106,55	118,66
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,03	116,19	105,81	104,76
Thoát nước và xử lý nước thải	156,61	103,72	109,27	144,20
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104,64	97,63	105,11	111,18
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Thực hiện tháng 03 2025	Ước tính tháng 4 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2025	Tháng 4 2025 so với tháng 4 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm					
Bột mì	141.059	124.085	516.366	131,85	112,39
Đường các loại	42.315	24.766	140.402	138,67	138,47
Giấy các loại	7.317	7.190	28.363	113,14	114,62
Quần áo các loại	19.976	19.941	77.768	112,06	111,33
Võ, ruột xe các loại	9.091	9.139	34.871	107,68	113,49
Muối ốt	96	97	385	104,30	105,19
Bánh tráng	1.302	1.304	5.189	102,35	101,90
Gạch các loại	58.936	58.735	235.689	101,16	103,31
Clanke Poolan	94.467	92.500	356.877	103,60	106,49
Xi măng	90.382	89.765	355.774	93,21	101,96
Điện thương phẩm	633.740	630.000	2.268.180	117,15	108,12
Điện sản xuất	179.723	168.216	666.899	100,15	99,20
Nước máy sản xuất	1.102	1.245	4.676	105,78	104,84
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	8.768	8.650	34.840	108,86	111,22

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 03 2025	Ước tính tháng 4 2025	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 4 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 4 2025 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	295.824	333.697	1.165.882	19,37	119,48
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	253.157	285.738	1.006.403	19,51	118,47
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	70.968	79.922	293.514	28,94	130,11
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	37.159	40.771	135.588	22,98	140,48
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	40.422	44.891	171.357	8,80	89,68
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	141.767	160.925	541.532	24,73	125,12
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	42.667	47.959	159.479	18,56	126,25
Vốn cân đối ngân sách huyện	42.667	47.959	159.479	18,56	126,25
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	22.130	24.229	74.624	11,14	101,44
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 03 2025	Ước tính tháng 4 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2025	Tháng 4 2025 so với tháng 4 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.624.573	8.669.619	34.578.077	114,16	112,84
Lương thực, thực phẩm	3.050.088	3.075.463	12.265.850	113,80	111,36
Hàng may mặc	403.800	404.554	1.621.893	112,88	109,48
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	586.191	584.788	2.358.725	114,66	110,28
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	80.532	80.117	321.014	106,77	106,72
Gỗ và vật liệu xây dựng	986.591	993.829	3.936.586	113,31	113,07
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	125.523	128.818	499.948	134,03	141,65
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	450.825	454.285	1.797.940	112,01	114,99
Xăng, dầu các loại	1.237.299	1.237.412	4.967.024	115,03	115,23
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	206.864	210.004	832.402	121,05	121,48
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.090.102	1.089.596	4.357.461	111,74	111,31
Hàng hóa khác	215.667	218.170	859.142	118,52	113,48
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	191.091	192.584	760.091	119,44	118,29

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 03 2025	Ước tính tháng 4 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2025	Tháng 4 2025 so với tháng 4 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	2.295.681	2.315.591	9.390.584	112,63	112,90
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.355.695	1.373.884	5.468.435	113,99	114,49
Dịch vụ lưu trú	37.539	38.171	150.729	117,63	119,07
Dịch vụ ăn uống	1.318.156	1.335.713	5.317.706	113,89	114,37
Du lịch lữ hành	1.850	1.917	7.442	122,80	120,48
Dịch vụ khác	938.137	939.790	3.914.706	110,69	110,73

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 4.2025 so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	4 tháng năm
					báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	117,68	100,70	100,78	100,16	100,74
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	129,46	101,37	101,39	100,30	100,79
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	137,29	99,85	100,41	100,14	99,18
Thực phẩm	123,90	101,27	101,17	100,46	100,73
Ăn uống ngoài gia đình	138,98	102,45	102,45	100,00	101,84
Đồ uống và thuốc lá	108,00	100,07	100,07	100,00	100,07
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng	126,04	101,66	100,61	101,10	100,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	100,00	100,00	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế	115,02	113,62	106,09	100,00	113,62
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	119,46	117,71	107,83	100,00	117,71
Giao thông	103,21	93,00	98,92	99,03	96,04
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,13	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,88	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,52	105,14	100,28	100,05	105,11
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	264,21	141,66	122,15	110,53	138,70
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,03	103,14	101,72	100,85	103,52

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 4 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2025	Tháng 4/2025 so với tháng 3/2025 (%)	Tháng 4/2025 so với tháng 4/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	557.150	2.628.182	88,30	107,00	110,32
Vận tải hành khách	276.313	1.510.470	78,41	102,55	109,89
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	84	338	99,12	101,97	104,35
Đường bộ	276.230	1.510.132	78,40	102,55	109,89
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	262.857	1.046.163	100,86	111,91	111,08
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	262.857	1.046.163	100,86	111,91	111,08
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	15.850	63.010	100,11	111,19	109,67
Bưu chính, chuyển phát	2.128	8.539	99,68	101,41	101,47

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 4 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2025	Tháng 4/2025 so với tháng 3/2025 (%)	Tháng 4/2025 so với tháng 4/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.857	18.038	90,06	103,08	110,83
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	25	98,91	101,60	104,65
Đường bộ	3.851	18.014	90,05	103,08	110,84
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	171.412	712.959	100,15	106,47	109,53
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	28	99,08	101,60	105,65
Đường bộ	171.405	712.931	100,15	106,47	109,53
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.885	7.470	101,44	113,26	111,95
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.885	7.470	101,44	113,26	111,95
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	143.931	568.623	101,94	113,97	112,28
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	143.931	568.623	101,94	113,97	112,28
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 4 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2025	Tháng 4/2025 so với tháng 3/2025 (%)	Tháng 4/2025 so với tháng 4/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	20	93	74,07	46,51	55,36
Đường bộ	20	93	74,07	46,51	55,36
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	16	63	100,00	61,54	70,00
Đường bộ	16	63	100,00	61,54	70,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	10	45	55,56	35,71	39,82
Đường bộ	10	45	55,56	35,71	39,82
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3,0	4,0	150,0	42,86	36,36
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	139.097,0	139.097,0	1.331.071,77	302.384,78	133.170,90

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 4

	Dự toán năm 2025	Ước tháng 4/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 4 tháng 2025 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 4 tháng đầu năm 2025 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	13.158.000	1.223.000	5.449.974	41,42	117,03
I Thu nội địa	11.458.000	1.030.000	4.670.695	40,76	114,97
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	364.000	29.230	122.003	33,52	105,84
1.1 Thu từ DNNN trung ương	290.000	26.030	79.007	27,24	101,42
1.2 Thu từ DNNN địa phương	74.000	3.200	42.996	58,10	115,05
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	2.030.000	209.600	1.180.397	58,15	140,38
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.254.000	229.464	1.053.389	46,73	113,89
4 Lệ phí trước bạ	400.000	34.700	118.989	29,75	104,86
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.000	2.975	5.554	23,14	79,89
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000	104.800	506.729	42,23	115,66
7 Thuế bảo vệ môi trường	780.000	36.500	145.313	18,63	104,65
8 Thu phí, lệ phí	460.000	47.646	227.494	49,46	120,13
9 Thu tiền sử dụng đất	1.260.000	47.900	201.360	15,98	94,27
10 Thu tiền thuê đất	210.000	10.000	34.679	16,51	88,54
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	500	2.161	9,82	35,94
12 Thu khác ngân sách	256.700	20.350	86.285	33,61	101,90
13 Các khoản thu tại xã	2.800	285	966	34,50	121,05
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	4.000	1.000	1.000	25,00	93,11
15 Thu từ hoạt động sở hữu kiến thiết	2.190.000	255.000	984.326	44,95	103,70
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.700.000	193.000	779.279	45,84	131,03

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 4

	Dự toán năm 2025	Ước tháng 4/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 4 tháng 2025 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 4 tháng đầu năm 2025 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	13.082.121	859.641	3.805.018	29,09	111,65
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.478.225	812.215	3.493.307	28,00	121,34
I Chi đầu tư phát triển	4.097.760	275.673	1.387.260	33,85	116,86
1 Chi đầu tư cho các dự án Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	4.097.760	275.673	1.349.341	32,93	126,99
2	-	-	37.919	-	30,43
II Chi thường xuyên	8.126.484	531.542	2.100.544	25,85	124,55
1 Chi sự nghiệp kinh tế	800.999	47.002	80.724	10,08	90,91
2 Sự nghiệp môi trường	139.178	9.282	10.436	7,50	72,03
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.552.297	238.858	941.830	26,51	126,28
4 Chi sự nghiệp Y tế	750.186	57.285	136.892	18,25	120,55
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	128.397	8.364	44.486	34,65	127,95
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	92.169	6.027	26.796	29,07	378,09
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	43.567	2.977	13.023	29,89	149,67
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	39.105	2.599	6.982	17,85	128,41
9 Chi đảm bảo xã hội	541.209	30.836	228.658	42,25	119,93
10 Chi quản lý hành chính	1.557.558	98.940	489.992	31,46	137,76
11 Chi An ninh quốc phòng	423.961	28.971	118.524	27,96	99,92
12 Chi khác ngân sách	57.858	400	2.200	3,80	74,57
III Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
IV Dự phòng ngân sách	252.081	5.000	5.503	2,18	106,53
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	603.896	47.426	311.711	51,62	58,92